

CTCP Tư vấn thiết kế và Phát triển đô thị (UPCOM: CDO)

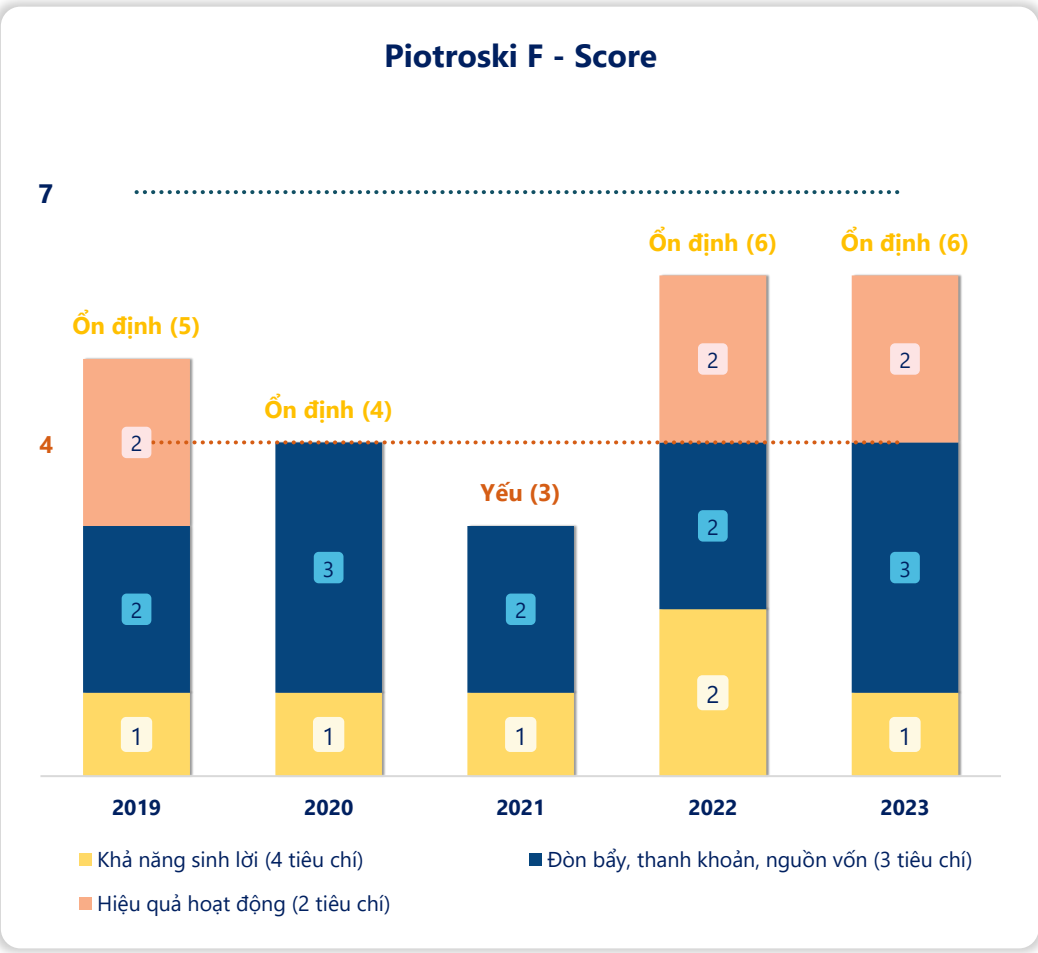
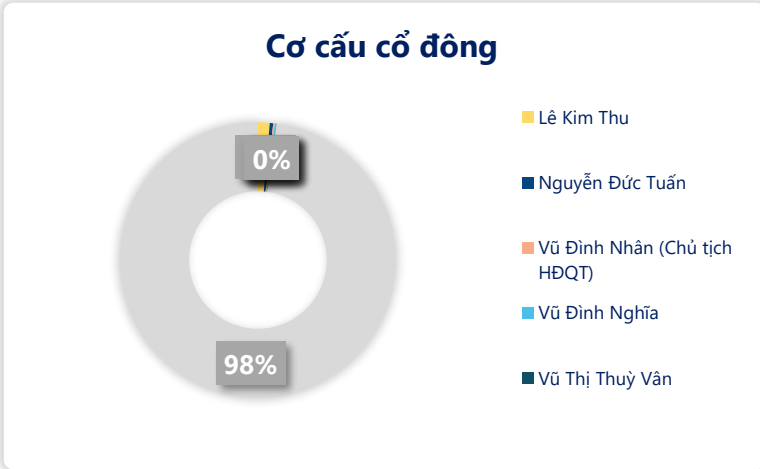
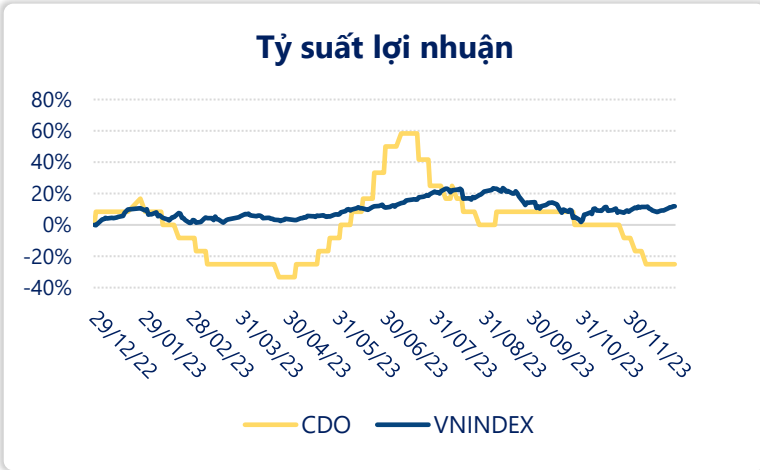
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	900 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-10.0%	-30.8%	-50.0%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	6/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
21.7	YoY
tỷ VNĐ	▲ 8.30
	▲ 62.5%

LN sau thuế	2023
-10.8	YoY
tỷ VNĐ	▲ 17.0
	▲ 61.0%

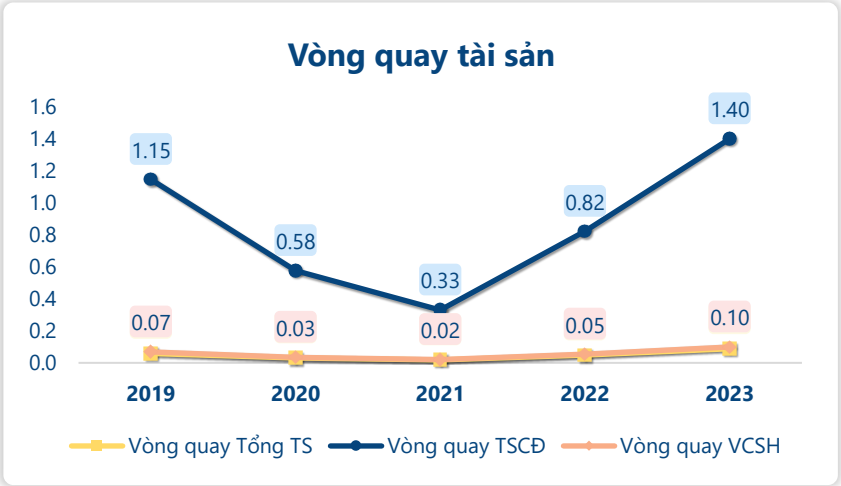
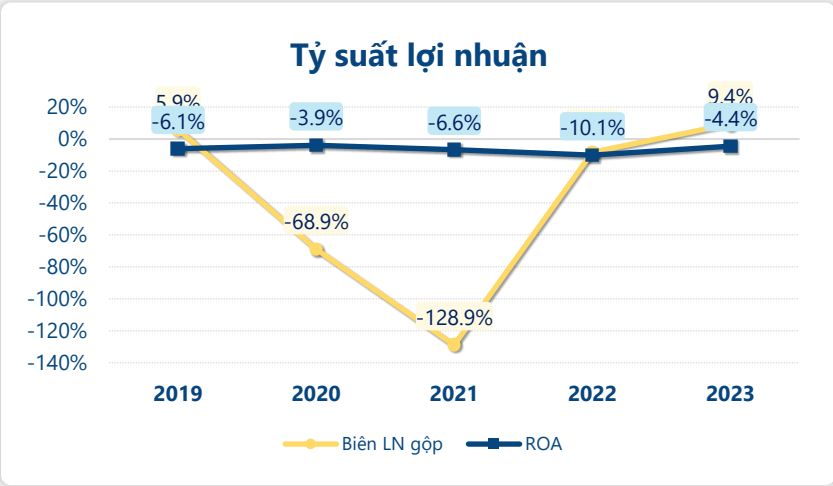
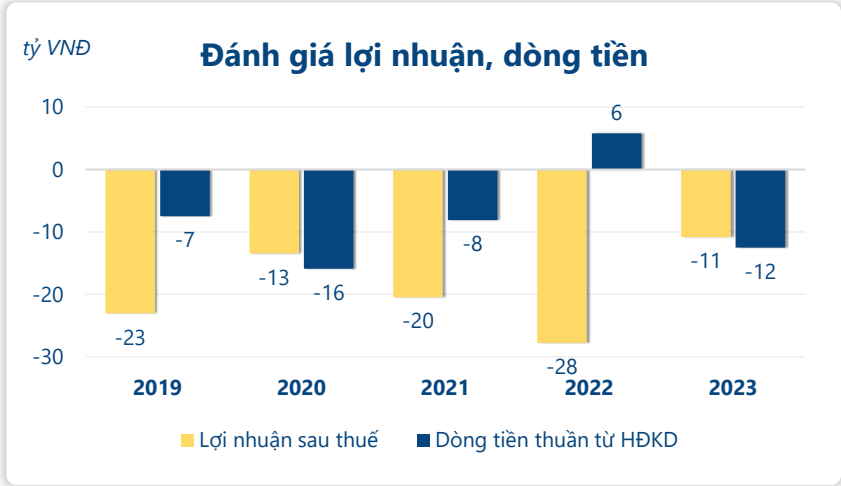


Năm **2023**, F-Score của **CDO** đạt **6/9** không đổi so với năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá thuộc vùng "**Ổn định**".

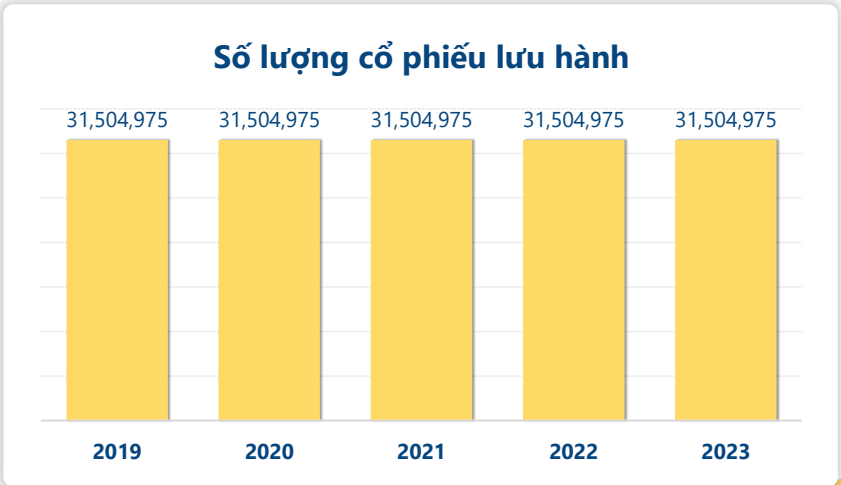
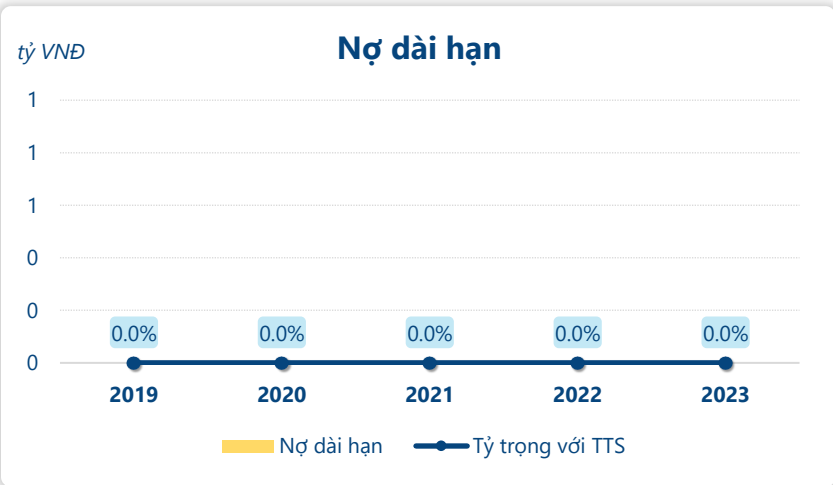
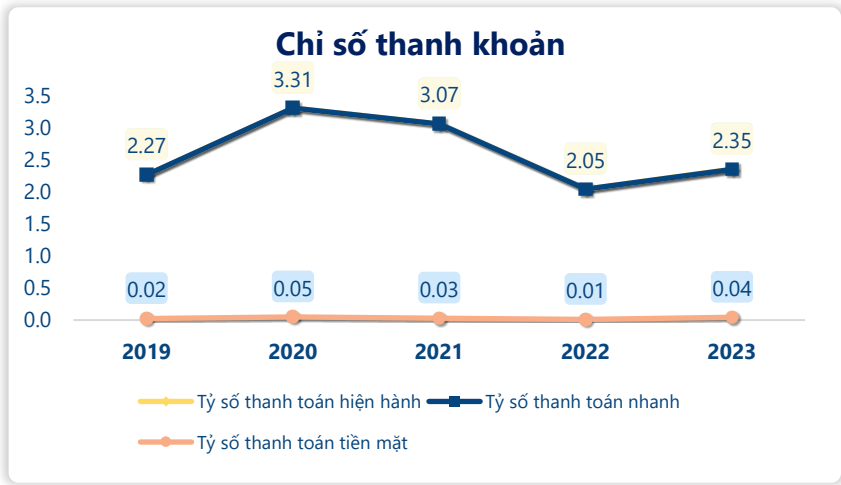
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **1/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **3/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **2/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Tư vấn thiết kế và Phát triển đô thị (UPCOM: CDO)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **CDO**: Dấu hiệu tiêu cực khi lợi nhuận sau thuế và dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm, cho thấy công ty đang gặp vấn đề lớn khi không chỉ ghi nhận lỗ trên báo cáo thu nhập mà còn gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động cốt lõi. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	238	257	-7.5%
Tài sản ngắn hạn	64.7	59.9	8.0%
Tiền và tương đương tiền	1.19	0.30	298%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.00	0.00	0.0%
Phải thu ngắn hạn	51.3	47.8	7.2%
Hàng tồn kho	0.17	0	
Tài sản ngắn hạn khác	12.0	11.8	2.2%
Tài sản dài hạn	173	197	-12.2%
Phải thu dài hạn	68.4	78.4	-12.7%
Tài sản cố định	15.1	15.9	-4.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	50.4	58.8	-14.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	39.1	44.1	-11.4%
Tài sản dài hạn khác	0	0	
Lợi thế thương mại	0.07	0.09	-21.8%
Nợ phải trả	27.4	29.3	-6.3%
Nợ ngắn hạn	27.4	29.3	-6.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	5.39	6.33	-14.9%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	210	228	-7.7%
Vốn chủ sở hữu	210	228	-7.7%
Vốn điều lệ	315	315	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	22.2	10.5	5.67	13.4	21.7
Giá vốn hàng bán	20.9	17.8	13.0	14.5	19.7
Lợi nhuận gộp	1.31	-7.25	-7.31	-1.11	2.05
Doanh thu HĐTC	0.06	0.00	0.00	1.91	3.49
Chi phí TC	0.00	3.56	10.7	24.9	12.5
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	24.2	3.17	2.86	3.17	3.75
LN thuần từ HĐKD	-22.9	-14.0	-20.8	-27.3	-10.7
Lợi nhuận khác	-0.07	-0.02	-0.16	-0.44	-0.08
LN trước thuế	-22.9	-14.0	-21.0	-27.7	-10.8
Lợi nhuận sau thuế	-23.0	-14.0	-21.0	-27.8	-10.8
LNST của CĐ cty mẹ	-23.0	-13.4	-20.4	-27.8	-10.8

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-7.47	-15.9	-8.10	5.80	-12.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	5.78	16.3	7.50	-6.50	13.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	2.90	1.21	1.59	0.99	0.30
Lưu chuyển tiền thuần	-1.69	0.38	-0.60	-0.69	0.89
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.21	1.59	0.99	0.30	1.19